

Số: 113/QĐ-MN12

Bình Thạnh, ngày 19 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MÀM NON 12

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-UB ngày 02/8/1997 của Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh về việc thành lập trường công lập Mầm Non 12 quận Bình Thạnh;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 về việc quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước về chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ tình hình thực tế tài chính nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thu chi thu - chi nguồn NSNN, nguồn khác năm 2023 của trường Mầm non 12 (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Liên tịch trường, Hội đồng nhà trường, tổ văn phòng, bộ phận kế toán tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Minh Huyền

Biểu số 4
Đơn vị: MÀM NON 12
Chương: 622
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 113 /QĐ-MN12 ngày 19/06/2024

của Hiệu trưởng Trường Mầm Non 12)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu HĐSN					
A	Tổng số thu	6.546,76	6,546,76			
1	Số thu phí, lệ phí					
1.1	Lệ phí					
1.2	Phí					
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	6.546,76	6.546,76		26,2	423,85
	Ăn sáng	605,38	605,38			
	Ăn trưa	1.873,63	1.873,63			
	Bảo hiểm tai nạn	12,33	12,33			
	Khám sức khỏe học sinh	11,46	11,46			
	Điện máy lạnh	0	0			
	Chăm sóc SKHSBĐ	12,3	12,3			
	Nước uống	40,48	40,48			
	Học phẩm	34,52	34,52			
	Học cụ - Học liệu	87,63	87,63			
	Thiết bị vật dụng BT	139,99	139,99			
	Tổ chức PV và QLBT	451,83	451,83			
	Tổ chức PVBT và VSBT	431,23	431,23			
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	405,22	405,22			
	Học phí	1.042,92	1.042,92			
	Năng khiếu	597,1	597,1			
	Vệ sinh	65,93	65,93			
	Nhân viên nuôi dưỡng	258,77	258,77			
	Lãi NH	2,14	2,14			
	Chiết khấu thực phẩm	20	20			

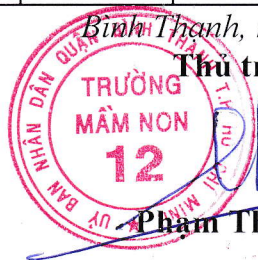


Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
I	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			2.415.85		553,133
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.625	4.625			
	Mục 6000	2.019,17	2.019,17			
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.019,17	2.019,17			
	Mục 6100	1.341,44	1.341,44			
6101	Phụ cấp chức vụ	46,24	46,24			
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	279,98	279,98			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	661,08	661,08			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	3,7	3,7			
6115	Phụ cấp TNVK; thâm niên nghề	350,42	350,42			
	Mục 6300	414,27	414,27			
6301	Bảo hiểm xã hội	414,27	414,27			
6302	Bảo hiểm y tế	71,75	71,75			
6303	Kinh phí Công đoàn	48,07	48,07			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23,91	23,91			
6349	Các khoản đóng góp khác	11,95	11,95			
	Mục 6500	107,61	107,61			
6501	Thanh toán tiền điện	46,25	46,25			
6502	Thanh toán tiền nước	61,36	61,36			
	Mục 6600	11,44	11,44			
6605	Cước phí Internet	11,44	11,44			
	Mục 6700	12	12			
6704	Khoản công tác phí	12	12			
	Mục 7000	5,11	5,11			
7049	Chi khác	5,11	5,11			
	Mục 7000	5,1	5,1			
7050	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	5,1	5,1			
	Mục 7950	553,13	553,13			
7951	Quỹ bổ sung thu nhập	297,82	297,82			
7952	Quỹ phúc lợi	170	170			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
7953	Quỹ khen thưởng	30	30			
7954	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	55,31	55,31			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.850,85	4.850,85			
	Mục 6000	70,76	70,76			
6001	Lương theo ngạch, bậc	70,76	70,76			
	Mục 6100	650,4	650,4			
6101	Phụ cấp chức vụ	1,55	1,55			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	35,82	35,82			
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	0,12	0,12			
6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	12,02	12,02			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	600,87	600,87			
	Mục 6150	467,04	467,04			
6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	466,24	466,24			
6199	Hỗ trợ khác	0,8	0,8			
	Mục 6300	19,37	19,37			
6301	Bảo hiểm xã hội	14,01	14,01			
6302	Bảo hiểm y tế	2,47	2,47			
6303	Kinh phí Công đoàn	1,64	1,64			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0,82	0,82			
6349	Các khoản đóng góp khác	0,41	0,41			
	Mục 6400	3.244.23	3.244.23			
6449	Chi khác	3.244.23	3.244.23			
	Mục 6900	399,02	399,02			
6907	Sửa chữa nhà cửa	399,02	399,02			
III	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			

Bình Thạnh, ngày 19 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Thị Minh Huyền